



ぶんぽう

第 17 課

I

〜つ

... cái

つか かた
使い方：Dùng để đếm tất cả các đồ vật.

注意：Từ 11 trở lên chỉ cần đọc số.



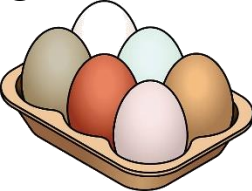
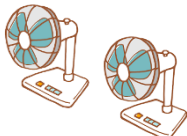
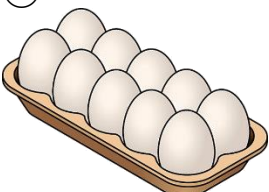
1. ひとつ
2. ふたつ
3. みっつ
11. じゅういち

やってみよう！



問題①：

れい
例：→ ふたつ

例 I 	① 	② 	③ 
④ 	⑤ 	⑥ 	⑦ 



ぶんぽう

展開：

Khi đếm số lượng người hay vật, hoặc biểu thị số lượng của một đối tượng nào đó thì tùy vào đối tượng đếm mà các trợ số từ khác nhau sẽ được sử dụng.

1, Đếm người: Số đếm + にん

Chú ý: một người (ひとり)、2 người (ふたり)、4 người (よにん)

2, Đếm máy móc, phương tiện đi lại: Số đếm + だい

3, Đếm những vật mỏng dẹt: Số đếm + まい

4, Đếm số lần: Số đếm + かい

5, Đếm phút: Số đếm + ふん

6, Đếm tiếng: Số đếm + じかん

7, Đếm ngày: Số đếm + にち

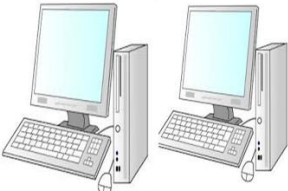
8, Đếm tuần: Số đếm + しゅうかん

9, Đếm tháng: Số đếm + かげつ

10, Đếm năm: Số đếm + ねん

やってみよう！

例①：→ よんまい

例 I 	① 	② 	③ 
④ 	⑤ 	⑥ 	⑦ 



ぶんぽう

2

Nが「助数詞」あります

Có ~ N

使い方：Dùng để diễn tả sự sở hữu hoặc tồn tại đồ vật với số lượng rõ ràng.

Lượng từ được đứng ngay trước động từ sau trợ từ.

Cách hỏi số lượng: Nがいくつありますか？ (Có bao nhiêu N)

注意：Ngoài ra còn có các cách hỏi cụ thể từng vật:

- ・ Vật mỏng: Nが何枚ありますか？ (Có mấy Tấm N)
- ・ Vật lớn: Nが何台ありますか？ (Có mấy Chiếc N)
- ・ Vật thon dài: Nが何本ありますか？ (Có mấy Cái N)



1. りんごが3つあります。
2. はがきが2枚あります。

17

やってみよう！

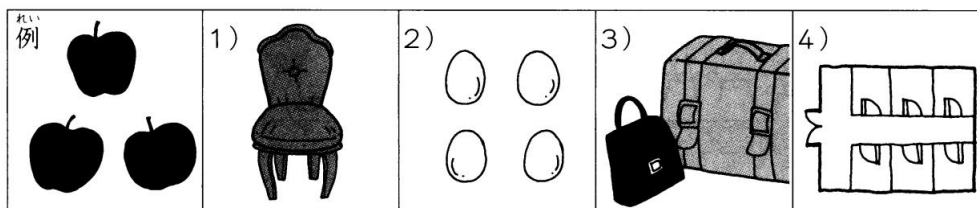


問題①

例： りんご → りんごが いくつ ありますか。

・・・3つ あります。

1. いす →
2. たまご →
3. かばん →
4. へや →





ぶんぽう

問題②

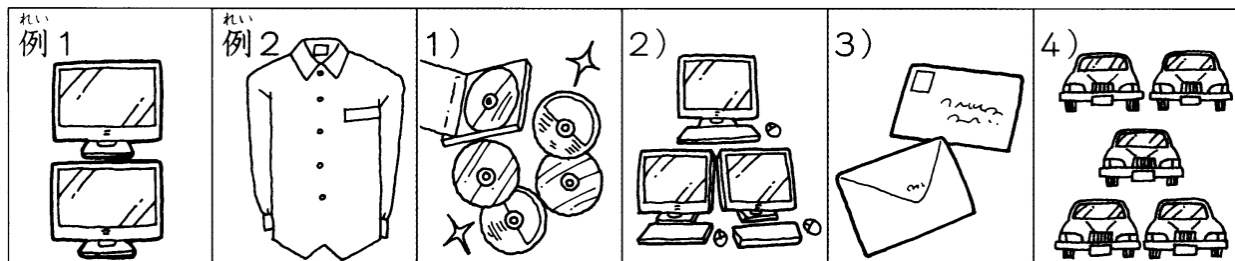
例1： テレビ → テレビが なんだい ありますか。

・・・2だい あります。

例2： シャツ → シャツが なんまい ありますか。

・・・1枚 あります。

1. CD
2. コンピューター
3. ふうとう
4. くるま



17

3

N(物) を「助数詞」V ます

Làm V với số lượng...

使い方： Dùng để diễn tả hành động làm gì đó có kèm theo số lượng cụ thể.



1. きのう わたし はりんごを4つ買いました。
2. いっさくじつ さんどいっちを3つ食べました。



ぶんぽう



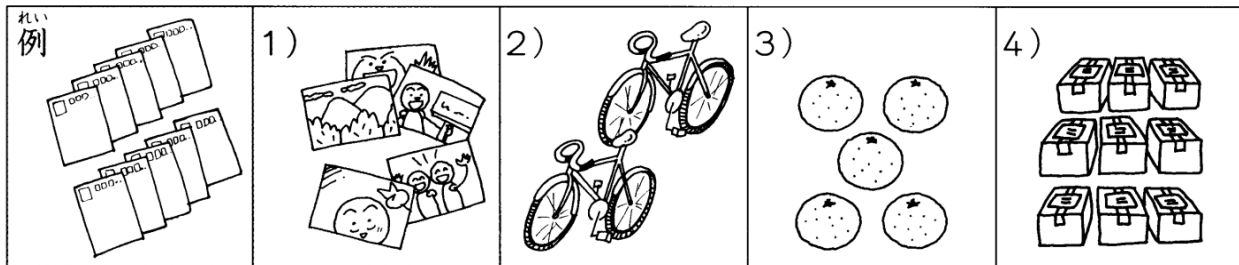
やってみよう！

問題①

例：^{れい}買います → はがきを ^かなんまい ^か買いましたか。

10まい ^か買いました。

1. とります →
2. ^か買います →
3. ^た食べます →
4. ^{おく}送ります →



17

4

N が ~ に います。

Có ... (người) N

使い方：Dùng để đếm số người tại địa điểm nào đó hoặc diễn tả gia đình ai đó có số người nào đó.

mẫu câu nghi vấn: N が何人いますか？(có bao nhiêu N)

答え：

~にいます。(Có ~ người)

ひとりもいません。(Không có một ai cả)



1. ^{としょかん}図書館に ^{ふたり}二人います。

2. ^{きょうしつ}教室に ^{がくせい}学生が ^{20にん}20人います。



ぶんぽう

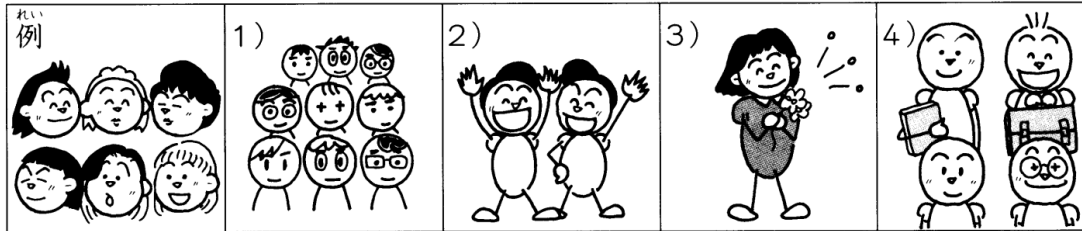
やってみよう!



例: ^{れい}女 ^{おんな}の ^{ひと}人 → ^{おんな}女 ^{ひと}の ^{なんにん}人が ^{にん}何人 ^{いますか}いますか。
^{にん}6人 ^{います}います。

1) ^{おとこ}男 ^{ひと}の ^{ひと}人 →
 3) ^{おんな}女 ^この ^こ子 →

2) ^こ子ども →
 4) ^{がくせい}学生 →



17

5

Trợ số từ đếm thời gian + V ます

Làm V ... tiếng/...Tuần/...tháng/...năm

使い方: Dùng để nói về khoảng thời gian làm 1 việc gì đó.

Mẫu câu nghi vấn: どのくらい V ますか? (Làm V trong bao lâu?)

注意 1: どのくらい là cách hỏi chung cho các khoảng thời gian. Ngoài ra có thể hỏi bằng các từ để hỏi như: ^{なんじかん}何時間、^{なんにち}何日、^{なんしゅうかん}何週間、^{なんかげつ}何ヶ月、^{なんねん}何年.

注意 2: Nếu chưa nắm rõ việc mình làm có chính xác trong khoảng thời gian...hay không. Có thể thêm ^{じかん}くらい phía sau để chỉ tính tương đối: ~^{じかん}時間ぐらい (Khoảng... tiếng)、~^{かげつ}ヶ月ぐらい (Khoảng... tháng).



ぶんぽう



1. マイさんは毎日 7時間 ねます。
2. 日本に 3年 (かん) います。

やってみよう！



例： →

- 例： 会社を 休みました (4日)
 → 何日 会社を 休みましたか。……4日 休みました。
- 1) 大学で 勉強 します (4年) →
 - 2) 旅行 しました (2週間) →
 - 3) コンビニで アルバイトを します (5時間) →
 - 4) 休みます (10分だけ) →
- 例： 今まで 日本語を 勉強 しました (3か月)
 → 今まで どのくらい 日本語を 勉強 しましたか。
 ……3か月 勉強 しました。
- 1) これから 日本に います (2週間) →
 - 2) 今まで 中国語を 習いました (1年ぐらい) →
 - 3) 昼 休みます (45分) →
 - 4) 毎日 働 きます (8時間) →



ぶんぽう

6

Khoảng thời gian に ～回 V ます

Trong khoảng thời gian ～ thì làm V ～ lần

使い方： Diễn tả tần suất của hành động trong một khoảng thời gian nào đó.

Trợ từ [に] chỉ khoảng thời gian.



- 1 週間に 1 回 映画を見ます。
- 1 日に 3 回ごはんを食べます。

やってみよう！



17

例： 1 か月・映画を 見ます (1) → 1 か月に 何回 映画を 見ますか。
……1 回 見ます。

- 1 日・彼女に 電話を かけます (2) →
- 1 週 間・日本語を 習います (3) →
- 1 か月・東 京へ 行きます (1) →
- 1 年・国へ 帰ります (1) →

7

Số lượng từ だけ/ Danh từ だけ

Chỉ ...

使い方： Đứng sau danh từ hoặc trợ từ số đếm nhằm nhấn mạnh vào chỉ có danh từ hoặc số lượng ít ỏi.



1. 休みは 日曜日だけです。
2. 教室に 女の 人が 一人だけ います。

